TỔNG CÔNG TY SÔNG ĐÀ
Công ty cổ phần Sông Đà 9.01

Signature Not Verified
Được ký bởi QUÁCH MẠNH HẢI
Ngày ký: 21.10.2013 17:14

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 30 tháng 09 năm 2013

Tài sản	Mã số	Thuyết minh	Số dư cuối kỳ (30/09/2013)	Số dư đầu kỳ (01/01/2013)
A. Tài sản ngắn hạn	**100**	**...**	**162.827.639.900**	**138.876.772.106**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	***110***	**...**	***3.354.206.841***	***11.048.222.620***
1. Tiền	111	V.01	3.354.206.841	11.048.222.620
2. Các khoản tương đương tiền	112	...	0	0
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	***V.02***	0	0
1. Đầu tư ngắn hạn	121	...	0	0
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn	129	...	0	0
III. Các khoản phải thu	***130***	**...**	***90.125.444.738***	***68.258.963.909***
1. Phải thu khách hàng	131	...	87.415.873.581	62.501.163.151
2. Trả trước cho người bán	132	...	2.138.075.439	5.172.157.258
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133	...		0
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134	...	0	0
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	1.159.381.729	1.173.529.511
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139	...	(587.886.011)	(587.886.011)
IV. Hàng tồn kho	***140***	**...**	***63.472.574.807***	***56.481.216.903***
1. Hàng tồn kho	141	V.04	63.472.574.807	56.481.216.903
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149	...	0	0
V. Tài sản ngắn hạn khác	***150***	**...**	***5.875.413.514***	***3.088.368.674***
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	...	0	8.180.000
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	...	2.973.512.155	79.403.327
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.05	0	24.902.745
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	...	2.901.901.359	2.975.882.602
B. Tài sản dài hạn	**200**	**...**	**22.759.439.375**	**25.405.121.862**
I. Các khoản phải thu dài hạn	***210***	**...**	***0***	***0***
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	...	0	0
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212	...	0	0
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	...	0	0
4. Phải thu dài hạn khác	218	...	0	0
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219	...	0	0
II. Tài sản cố định	***220***	**...**	***18.273.273.079***	***20.222.922.309***
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.06	13.673.333.079	9.233.891.401
- Nguyên giá	222	...	86.980.282.633	80.634.686.281
- Giá trị hao mòn lũy kế	223	...	(73.306.949.554)	(71.400.794.880)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	...	0	0
- Nguyên giá	225	...	0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế	226	...	0	0
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.07	4.522.500.000	4.522.500.000
- Nguyên giá	228	...	4.522.500.000	4.522.500.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229	...	0	0
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.08	77.440.000	6.466.530.908
III. Bất động sản đầu tư	**240**	**...**	0	**0**
- Nguyên giá	241	...	0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế	242	...	0	0
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	**250**	**...**	**4.280.030.000**	**4.280.030.000**
1. Đầu tư vào công ty con	251	...	0	0
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	...	0	0
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.09	4.280.030.000	4.280.030.000
4. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn	259	...	0	0
V. Tài sản dài hạn khác	***260***	**...**	***206.136.296***	**902.169.553**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.10	206.136.296	902.169.553
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	...	0	0
3. Tài sản dài hạn khác	268	...	0	0
Tổng cộng tài sản	**270**		**185.587.079.275**	**164.281.893.968**

Nguồn vốn	Mã số	Thuyết minh	Số dư cuối kỳ (30/09/2013)	Số dư đầu kỳ (01/01/2013)
A. Nợ phải trả	**300**	**...**	**143.040.032.835**	**117.864.456.385**
I. Nợ ngắn hạn	***310***	**...**	***138.659.556.492***	***111.542.344.681***
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.11	48.187.472.519	45.817.042.703
2. Phải trả người bán	312	...	36.926.350.696	28.257.059.831
3. Người mua trả tiền trước	313	...	21.355.012.905	16.390.003.948
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.12	9.282.508.300	4.952.791.098
5. Phải trả công nhân viên	315	...	3.391.905.658	4.875.285.681
6. Chi phí phải trả	316	...	3.136.047.170	5.696.679.527
7. Phải trả nội bộ	317	...	0	0
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318	...	0	0
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.13	15.837.144.699	5.553.481.893
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320	...	0	0
11. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323	....	543.114.545	0
II. Nợ dài hạn	***330***	**...**	***4.380.476.343***	***6.322.111.704***
1. Phải trả dài hạn người bán	331	...	0	0
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	...	0	0
3. Phải trả dài hạn khác	333	...	0	0
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.14	4.380.476.343	6.322.111.704
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	...	0	0
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336	...	0	0
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337	...	0	0
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		0	0
9. Quỹ phát triển khoa học công nghệ	339		0	0
B. Vốn chủ sở hữu	**400**	**V.15**	**42.547.046.440**	**46.417.437.583**
I. Vốn chủ sở hữu	***410***	**...**	***42.547.046.440***	***46.417.437.583***
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	...	29.400.000.000	29.400.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	...	1.556.822.602	1.556.822.602
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413	...	0	0
4. Cổ phiếu ngân quỹ	414	...	0	0
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415	...	0	0
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416	...	0	0
7. Quỹ đầu tư phát triển	417	...	7.696.712.702	6.631.539.599
8. Quỹ dự phòng tài chính	418	...	1.470.679.065	1.115.621.364
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419	...	0	0
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	...	2.422.832.071	7.713.454.018
11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421	...	0	0
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		0	0
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430	**...**	0	0
1. Nguồn kinh phí	432	...	0	0
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433	...	0	
Tổng cộng nguồn vốn	**440**		**185.587.079.275**	**164.281.893.968**

Pleiku, ngày 15 tháng 10 năm 2013

LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	GIÁM ĐỐC
Nguyễn Văn Cảm	*Quách Mạnh Hải*	*Trần Thế Quang*

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

TT	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	SỐ DƯ CUỐI KỲ	SỐ DƯ ĐẦU KỲ
1	Tài sản thuê ngoài		-	-
2	Vật tư, hàng hoá nhận giữ hộ, nhận gia công		-	
3	Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược		-	-
4	Nợ khó đòi đã xử lý		111.448.020	111.448.020
5	Ngoại tệ các loại		274,5	274,3
	USD		*274,5*	*274,3*
6	Dự toán chi sự nghiệp, dự án		-	-

Lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
Nguyễn Văn Cảm	Quách Mạnh Hải	Trần Thế Quang

TỔNG CÔNG TY SÔNG ĐÀ

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 9.01

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý III/2013

PHẦN I - LÃI, LỖ

Đơn vị tính: VND

CÁC CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	QUÝ III		LUỸ KẾ TỪ ĐẦU NĂM	
		NĂM NAY	NĂM TRƯỚC	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
A	B	1	2	3	4
1.Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	41.440.850.041	31.596.077.999	122.127.692.574	73.273.899.632
2.Các khoản giảm trừ (03=04+05+06+07)	03	483.108.591	18.256.000	1.117.779.273	18.256.000
+ Chiết khấu thương mại	04	0		0	
+ Giảm giá hàng bán	05	483.108.591	18.256.000	1.117.779.273	18.256.000
+ Hàng bán bị trả lại	06	0		0	
+ Thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế xuất khẩu phải nộp	07	0		0	
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-03)	10	40.957.741.450	31.577.821.999	121.009.913.301	73.255.643.632
4. Giá vốn hàng bán	11	32.528.781.111	24.405.651.377	95.658.976.166	54.026.159.542
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20	8.428.960.339	7.172.170.622	25.350.937.135	19.229.484.090
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	9.485.820	77.753.844	84.463.469	107.375.268
7. Chi phí tài chính	22	2.259.359.786	1.994.575.397	5.228.670.697	6.385.696.141
Trong đó: Chi phí lãi vay	23	2.259.359.786	1.994.575.397	5.098.424.409	6.385.696.141
8. Chi phí bán hàng	24			0	
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	2.630.832.867	3.712.766.484	10.394.968.183	8.932.291.126
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30	3.548.253.506	1.542.582.585	9.811.761.724	4.018.872.091
11. Thu nhập khác	31		1.430.802.705	0	1.430.802.705
12. Chi phí khác	32	900.026.616	74.899.168	1.956.286.013	156.536.554
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40	(900.026.616)	1.355.903.537	(1.956.286.013)	1.274.266.151
14. Tổng lợi nhuận trước thuế (50=30+40)	50	2.648.226.890	2.898.486.122	7.855.475.711	5.293.138.242
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	887.063.377	515.156.145	2.452.940.432	1.134.458.522
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52			0	
17. Lợi nhuận sau thuế (60=50-51)	60	1.761.163.513	2.383.329.977	5.402.535.279	4.158.679.720
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	599	811	1.838	1.415

Pleiku, ngày 15 tháng 10 năm 2013

LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	GIÁM ĐỐC
Nguyễn Văn Cảm	*Quách Mạnh Hải*	*Trần Thế Quang*

TỔNG CÔNG TY SÔNG ĐÀ
CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 901

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Quý III/2013

Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Luỹ kế từ đầu năm	
			Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh		...		
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	1	...	89.237.206.892	24.124.357.811
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	2	...	(68.454.502.432)	(32.246.010.414)
3. Tiền chi trả cho người lao động	3	...	(11.145.504.455)	(4.682.741.375)
4. Tiền chi trả lãi vay	4	...	(4.948.913.006)	(5.189.604.909)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	5	...	(1.112.757.750)	(369.607.194)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	6	...	2.291.614.265	4.364.847.003
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	7	...	(6.133.508.035)	(2.950.129.906)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**	**...**	**(266.364.521)**	**(16.948.888.984)**
II. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		**...**	-	
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và tài sản dài hạn khác	21	...	(7.590.801.816)	(185.886.364)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và tài sản dài hạn	22	...	-	1.384.126.875
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	...	-	
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác	24	...	-	
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	...	-	
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	...	-	
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	...	74.977.649	107.375.268
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**	**...**	**(7.515.824.167)**	**1.305.615.779**
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính		**...**	-	
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31	...	-	
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu	32	...	-	
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	...	46.831.103.899	42.870.117.197
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	...	(46.742.930.990)	(39.041.006.071)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	...	-	
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	...	-	(3.487.902.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**	**...**	**88.172.909**	**341.209.126**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	**50**	**...**	**(7.694.015.779)**	**(15.302.064.079)**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**	**...**	**11.048.222.620**	**17.580.484.541**
ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	...		
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	**70**	**V.01**	**3.354.206.841**	**2.278.420.462**

Đà Nẵng, ngày 15 tháng 10 năm 2013

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
Nguyễn Văn Cảm	*Quách Mạnh Hải*	*Trần Thế Quang*

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 9.01
Số 86 Phạm Văn Đồng, Pleiku, Gia Lai
Tel: (84) 511 3 551 868 Fax: (84) 511 3 623 286

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP
Quý III/2013

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Sông Đà 9.01 sau đây gọi tắt là "Công ty" tiền thân là Doanh nghiệp Nhà nước được cổ phần hóa theo Quyết định số 1004/QĐ-BXD ngày 23 tháng 6 năm 2004 của Bộ Xây dựng và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 5900320611 do Phòng đăng ký kinh doanh tỉnh Gia Lai cấp ngày 15/03/2012

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 7 ngày 15/03/2012 thì vốn điều lệ của Công ty là:
29.400.000.000 VND *(Hai mươi chín tỷ, bốn trăm triệu đồng)* .
Mệnh giá cổ phần: 10.000 đồng/cổ phần.

Theo Quyết định số 58/QĐ - TTGDHN của Trung tâm giao dịch chứng khoán Hà Nội ngày 04/12/2006 thì cổ phiếu của Công ty được chấp thuận niêm yết tại Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX). Mã chứng khoán: S91, số lượng 2.940.000 cổ phiếu, mệnh giá 10.000 đồng.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực xây lắp.

3. Ngành nghề kinh doanh

- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác: Xây dựng công trình công nghiệp, bến cảng, đường dây và trạm biến thế; Xây dựng và vận hành các nhà máy thủy điện;
- Xây dựng công trình công ích: Xây dựng công trình thủy lợi;
- Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu: Gia công lắp đặt các kết cấu thép phi tiêu chuẩn, lắp đặt các thiết bị thi công, thiết bị băng tải, sửa chữa cơ khí, sửa chữa ô tô và máy xây dựng;
- Xây dựng nhà các loại: Xây dựng công trình dân dụng;
- Xây dựng công trình đường bộ;
- Chuẩn bị mặt bằng: San lấp, đào đắp, nạo vét bằng cơ giới;
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng./.

Địa chỉ: 86 Phạm văn Đồng, P.Hoa Lư, TP Pleiku, tỉnh Gia Lai.
Tel: 05113 551868 Fax: 05113623286

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam ("VND"), hạch toán theo phương pháp giá gốc, phù hợp với các quy định của Luật kế toán số 03/2003/QH11 ngày 17/06/2003 và Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 01 – Chuẩn mực chung.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP
Quý III/2013

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn sửa đổi, bổ sung Chế độ kế toán Doanh nghiệp.

Áp dụng hướng dẫn kế toán

Ngày 15 tháng 10 năm 2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 201/2009/TT-BTC hướng dẫn xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá trong doanh nghiệp. Phương pháp hạch toán các khoản chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ cuối niên độ kế toán theo Thông tư số 201/2009/TT-BTC có sự khác biệt so với chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) "Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái". Theo hướng dẫn tại Thông tư số 201/2009/TT-BTC, việc xử lý chênh lệch tỷ giá được thực hiện như sau:

- Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc đánh giá lại các khoản tiền, phải thu và phải trả ngắn hạn có gốc ngoại tệ tại thời điểm ngày kết thúc niên độ không được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm mà ghi nhận trên khoản mục chênh lệch tỷ giá hối đoái trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán.

- Chênh lệch phát sinh từ việc đánh giá các khoản phải trả dài hạn được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm. Trong trường hợp Công ty bị lỗ, Công ty có thể phân bổ một phần bị lỗ chênh lệch tỷ giá trong năm năm tiếp theo sau khi đã trừ đi phần chênh lệch tỷ giá phát sinh tương ứng với phần nợ dài hạn đến hạn trả.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán nhật ký chung, ghi sổ trên máy vi tính, sử dụng phần mềm kế toán Sông Đà Account System.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính tổng hợp

Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty Cổ phần Sông Đà 9.01 được lập trên cơ sở tổng hợp Báo cáo tài chính của Văn phòng Công ty và Báo cáo tài chính của các Chi nhánh trực thuộc Công ty. Các nghiệp vụ luân chuyển nội bộ và số dư nội bộ được loại trừ khi tổng hợp Báo cáo tài chính.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo, gồm tiền mặt tại quỹ của doanh nghiệp và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn được ghi nhận và lập báo cáo theo đồng Việt Nam (VND), phù hợp với quy định tại Luật kế toán số 03/2003/QH11 ngày 17/06/2003.

Các khoản tiền có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch bình quân trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tại thời điểm kết thúc năm tài chính số dư các khoản tiền có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá hối đoái giao dịch bình quân trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm khoá sổ lập Báo cáo tài chính tổng hợp.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP
Quý III/2013

3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

- ***Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:*** Hàng tồn kho được tính theo giá gốc.

  Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

- ***Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho cuối kỳ:*** Phương pháp bình quân gia quyền cuối tháng.

- ***Phương pháp hạch toán hàng tồn kho*** : Phương pháp kê khai thường xuyên.

- ***Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:***

  Tại thời điểm 31/03/2013, Công ty không có hàng tồn kho cần phải trích lập dự phòng giảm giá.

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ

4.1 Nguyên tắc ghi nhận phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán tổng hợp theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

Việc ghi nhận Tài sản cố định hữu hình và Khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 03 - Tài sản cố định hữu hình, Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính; Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính và Thông tư số 203/2009/QĐ - BTC ngày 20/10/2009 về việc Hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua (trừ các khoản chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:

Loại tài sản cố định	Thời gian khấu hao (năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	30
Máy móc, thiết bị	06-12
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	06-10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03-08
TSCĐ khác	03

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính dài hạn của Công ty là các khoản đầu tư dài hạn khác vào Công ty Cổ phần Sông Đà 9, Công ty Cổ phần Thủy điện Đắc Đoa, Công ty Cổ phần Chứng khoán FLC được ghi nhận theo giá gốc từ ngày bắt đầu góp vốn.

6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

6.1 Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay

Các khoản vay ngắn hạn và dài hạn của Công ty được ghi nhận theo hợp đồng, khế ước vay, phiếu thu, phiếu chi và chứng từ ngân hàng.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động tài chính.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP
Quý III/2013

6.2 Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác

Chi phí trả trước được vốn hoá để phân bổ dần vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ sau, bao gồm các loại chi phí: Công cụ, dụng cụ thuộc tài sản lưu động xuất dùng một lần với giá trị lớn và công cụ, dụng cụ có thời gian sử dụng dưới 1 năm.

7. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu của Công ty được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

8. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu của Công ty bao gồm doanh thu từ hoạt động xây lắp, doanh thu cung cấp dịch vụ và doanh thu từ tiền lãi tiền gửi ngân hàng.

Doanh thu xây lắp được xác định theo giá trị khối lượng thực hiện, được khách hàng xác nhận bằng nghiệm thu, quyết toán, đã phát hành hoá đơn GTGT, phù hợp với quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 15 – " Hợp đồng xây dựng".

Doanh thu cung cấp dịch vụ được xác định khi dịch vụ hoàn thành, đã có nghiệm thu, thanh lý, đã phát hành hoá đơn và được khách hàng chấp nhận thanh toán, phù hợp với 4 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 14 - " Doanh thu và thu nhập khác". Phần công việc đã hoàn thành của dịch vụ cung cấp được xác định theo phương pháp tỷ lệ hoàn thành.

Doanh thu từ tiền lãi tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ, phù hợp với 2 điều kiện ghi nhận doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 14 - " Doanh thu và thu nhập khác".

Các khoản nhận trước của khách hàng không được ghi nhận là doanh thu trong kỳ.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính là chi phí lãi vay được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

11. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

11.1 Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu, phải trả

Nguyên tắc xác định khoản phải thu khách hàng dựa theo Hợp đồng và ghi nhận theo Hoá đơn bán hàng xuất cho khách hàng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP
Quý III/2013

Khoản trả trước cho người bán được hạch toán căn cứ vào phiếu chi, chứng từ ngân hàng và Hợp đồng kinh tế.

Nguyên tắc xác định khoản phải trả người bán dựa theo Hợp đồng, phiếu nhập kho và ghi nhận theo Hoá đơn bán hàng của bên bán.

Khoản người mua trả trước được ghi nhận căn cứ vào hợp đồng, phiếu thu, chứng từ ngân hàng.

11.2 Nguyên tắc ghi nhận các khoản vay ngắn hạn, dài hạn

Các khoản vay ngắn hạn, dài hạn được ghi nhận trên cơ sở các phiếu thu, chứng từ ngân hàng, các khế ước vay và các hợp đồng vay. Các khoản vay có thời hạn từ 1 năm tài chính trở xuống được Công ty ghi nhận là vay ngắn hạn. Các khoản vay có thời hạn trên 1 năm tài chính được Công ty ghi nhận là vay dài hạn.

11.3 Các nghĩa vụ về thuế

Thuế Giá trị gia tăng (GTGT)

Công ty áp dụng việc kê khai, tính thuế GTGT theo hướng dẫn của luật thuế hiện hành.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 25% trên lợi nhuận chịu thuế.

Việc xác định thuế Thu nhập doanh nghiệp của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế Thu nhập doanh nghiệp tuỳ thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế khác

Các loại thuế, phí khác doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước.

11.4 Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hoạt động xây lắp được ghi nhận như sau:

- Đối với các công trình đã hoàn thành bàn giao không còn các hạng mục dở dang, giá vốn được ghi nhận bằng tổng chi phí thực tế phát sinh đã được tập hợp phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

- Đối với các công trình còn có các hạng mục dở dang đến 30/06/2013 Công ty tiến hành kiểm kê, đánh giá chi phí sản xuất kinh doanh dở dang công trình đó để xác định giá vốn ghi nhận trong kỳ.

Giá vốn dịch vụ được ghi nhận theo chi phí phát sinh để hoàn thành dịch vụ, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 9.01
Số 86 Phạm Văn Đồng, Pleiku, Gia Lai
Tel: (84) 511 3 551 868 Fax: (84) 511 3 623 286

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP
Quý III/2013

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán tổng hợp

1. Tiền

	30/09/2013 VND	01/01/2013 VND
Tiền mặt	***665.679.871***	***2.738.513.742***
Văn phòng Công ty	500.800.625	1.846.595.084
Chi nhánh Xekaman 1	129.467.110	145.742.244
Chi nhánh Sông Đà 91.8	35.412.136	746.176.414
Tiền gửi ngân hàng	***2.688.526.970***	***8.309.708.878***
Văn phòng Công ty	2.675.592.015	8.279.421.970
Chi nhánh Xekaman 1	179.568	177.211
Chi nhánh Sông Đà 91.8	12.755.387	30.109.697
Tổng cộng	**3.354.206.841**	**11.048.222.620**

2. Các khoản tương đương tiền

	30/09/2013 VND	01/01/2013 VND
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn dưới 3 tháng		
Tổng cộng	-	-

3. Các khoản phải thu ngắn hạn khác

	30/09/2013 VND	01/01/2013 VND
Văn phòng Công ty	1.001.015.451	922.329.007
Chi nhánh Xekaman1	33.008.113	184.776.819
Chi nhánh Sông Đà 91.8	125.358.165	66.423.685
Tổng cộng	**1.159.381.729**	**1.173.529.511**

4. Hàng tồn kho

	30/09/2013 VND	01/01/2013 VND
Nguyên liệu, vật liệu	**7.568.305.011**	**4.810.873.435**
Văn phòng Công ty	2.096.725.350	1.955.096.069
Chi nhánh Xekaman1	575.321.728	631.972.206
Chi nhánh Sông Đà 91.8	4.896.257.933	2.223.805.160
Công cụ, dụng cụ	**181.013.729**	**123.028.095**
Văn phòng Công ty	*181.013.729*	*120.208.095*
Chi nhánh Sông Đà 91.8		*2.820.000*

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP
Quý III/2013

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	**55.723.256.067**	**51.547.315.373**
Văn phòng Công ty	*43.159.417.820*	*23.654.618.637*
Công trình Thủy điện SêSan 3	2.287.525.914	2.287.525.914
Công trình Thủy điện Pleikrong		
Công trình Thủy điện SêSan 4	-	-
Công trình Thủy điện cụm Ka nak	-	3.987.764.847
Công trình Thủy điện cụm Ankhê	461.343.052	2.286.846.342
Công trình Thủy điện Hương Sơn	-	-
Công trình Thủy điện Hủa Na	-	1.760.396.726
Công trình Đường Quốc lộ 51	-	-
Công trình Thủy điện Sơn La	51.628.806	51.628.806
Công trình Thủy điện Đồng Nai 5	37.746.976.859	12.188.982.629
Công trình Thủy điện A Roàng	2.611.943.189	1.091.473.373
Chi nhánh Xekaman 1	*12.563.838.247*	*27.892.696.736*
Công trình Thủy điện Xekaman 1	12.563.838.247	27.892.696.736
Chi nhánh Sông Đà 91.8	-	-
Cộng giá gốc hàng tồn kho	**63.472.574.807**	**56.481.216.903**

5. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước

	30/09/2013 VND	01/01/2013 VND
Thuế GTGT hàng nội địa	2.973.512.155	104.306.072
Tổng cộng	**2.973.512.155**	**104.306.072**

Mẫu số B 09a - DN

BÁO CÁO TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH
Quý III năm 2013

6. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
Nguyên giá						
Số dư ngày 01/01/2013	**2.512.500.000**	**42.692.931.562**	**34.480.817.594**	**932.365.307**	**16.071.818**	**80.634.686.281**
Mua trong kỳ	-	543.590.908	6.529.650.908			**7.073.241.816**
Đầu tư XDCB hoàn thành					-	-
Tăng khác		-	-		-	-
Chuyển sang BĐS đầu tư					-	-
Thanh lý, nhượng bán	-					-
Giảm khác		367.832.000		343.741.646	16.071.818	**727.645.464**
Số dư ngày 30/09/2013	**2.512.500.000**	**42.868.690.470**	**41.010.468.502**	**588.623.661**	-	**86.980.282.633**
Giá trị hao mòn luỹ kế						
Số dư ngày 01/01/2013	**202.395.843**	**37.567.658.213**	**32.900.411.365**	**723.900.723**	**6.428.736**	**71.400.794.880**
Khấu hao trong kỳ	62.812.503	1.336.229.870	1.101.724.200	56.301.874	1.607.184	**2.558.675.631**
Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	(365.019.463)	-	(279.465.574)	(8.035.920)	**(652.520.957)**
Số dư ngày 30/09/2013	**265.208.346**	**38.538.868.620**	**34.002.135.565**	**500.737.023**	-	**73.306.949.554**
Giá trị còn lại						
Tại ngày 01/01/2013	**2.310.104.157**	**5.125.273.349**	**1.580.406.229**	**208.464.584**	**9.643.082**	**9.233.891.401**
Tại ngày 30/09/2013	**2.247.291.654**	**4.329.821.850**	**7.008.332.937**	**87.886.638**	-	**13.673.333.079**

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 9.01
Số 86 Phạm Văn Đồng, Pleiku, Gia Lai
Tel: (84) 511 3 551 868 Fax: (84) 511 3 623 286

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP
Quý III/2013

7. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Quyền sử dụng đất
Nguyên giá		
Số dư ngày 01/01/2013	**4.522.500.000**	**4.522.500.000**
Mua trong năm	-	-
Tăng khác	-	-
Giảm khác	-	-
Số dư ngày 30/09/2013	**4.522.500.000**	**4.522.500.000**
Giá trị hao mòn luỹ kế	-	-
Số dư ngày 01/01/2013	-	-
Khấu hao trong năm	-	-
Giảm khác	-	-
Số dư ngày 30/09/2013	-	-
Giá trị còn lại		
Tại ngày 01/01/2013	**4.522.500.000**	**4.522.500.000**
Tại ngày 30/09/2013	**4.522.500.000**	**4.522.500.000**

8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	30/09/2013 VND	01/01/2013 VND
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	77.440.000	77.440.000
Chi phí mua sắm TSCĐ		6.389.090.908
Tổng cộng	**77.440.000**	**6.466.530.908**

9. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	30/09/2013		01/01/2013	
	Số lượng (cổ phiếu)	Giá trị (VND)	Số lượng (cổ phiếu)	Giá trị (VND)
	428.003	**4.280.030.000**	**428.003**	**4.280.030.000**
Đầu tư dài hạn khác	428.003	4.280.030.000	428.003	4.280.030.000
Công ty Cổ phần Sông Đà 9	*3*	*30.000*	*3*	*30.000*
Công ty Cổ phần Thủy điện Đắc Đoa	*128.000*	*1.280.000.000*	*128.000*	*1.280.000.000*
Công ty Cổ phần Chứng khoán FLC	*300.000*	*3.000.000.000*	*300.000*	*3.000.000.000*

10. Chi phí trả trước dài hạn

	30/09/2013 VND	01/01/2013 VND
Cơ quan công ty	132.992.288	726.136.396
Chi nhánh Xêkaman1	**4.283.817**	
Chi nhánh Sông Đà 91.8	68.860.191	176.033.157
Tổng cộng	**206.136.296**	**902.169.553**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP
Quý III/2013

11. Vay và nợ ngắn hạn

	30/09/2013 VND	01/01/2013 VND
Vay ngắn hạn	***48.187.472.519***	***45.817.042.703***
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển - Chi nhánh Bắc Gia Lai	29.905.215.612	29.817.042.703
VND	*29.905.215.612*	*29.817.042.703*
USD	-	-
Các đối tượng khác	18.282.256.907	16.000.000.000
Công ty Cổ phần Sông Đà 9	*16.000.000.000*	*16.000.000.000*
Nợ dài hạn đến hạn trả	*2.282.256.907*	-
Tổng cộng	**48.187.472.519**	**45.817.042.703**

12. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	01/01/2013	Số phải nộp	Số đã nộp	30/09/2013
Thuế GTGT đầu ra	3.770.349.927	20.007.650.974	18.076.164.941	5.701.835.960
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.112.757.745	3.353.852.974	1.145.319.321	3.321.291.398
Thuế thu nhập cá nhân	38.385.242	221.520.489	6.920.228	252.985.503
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-		-	-
Các loại thuế, phải nộp khác	6.395.439	5.000.000	5.000.000	6.395.439
Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	**24.902.745**			-
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	**4.952.791.098**	**23.588.024.437**	**19.233.404.490**	**9.282.508.300**

13. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	30/09/2013 VND	01/01/2013 VND
Kinh phí công đoàn	***474.824.608***	***838.400.496***
Văn phòng Công ty	474.824.608	598.041.696
Chi nhánh Xekaman 1		240.358.800
Chi nhánh Sông Đà 91.8		
Bảo hiểm xã hội	***1.534.226.190***	***1.104.658.494***
Văn phòng Công ty	1.534.226.190	1.104.658.494
Bảo hiểm y tế	***108.708.361***	-
Văn phòng Công ty	108.708.361	
Bảo hiểm thất nghiệp	***47.294.430***	-
Văn phòng Công ty	47.294.430	
Các khoản phải trả, phải nộp khác	***13.672.091.110***	***3.610.422.903***
Văn phòng Công ty	12.226.184.193	2.108.644.910
Chi nhánh Xekaman1	1.154.482.865	1.208.532.468
Chi nhánh Sông Đà 91.8	291.424.052	293.245.525
Tổng cộng	**15.837.144.699**	**5.553.481.893**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP
Quý III/2013

14. Vay và nợ dài hạn

	30/09/2013 VND	01/01/2013 VND
Vay dài hạn	***4.380.476.343***	***6.322.111.704***
Vay dài hạn Công ty Cổ phần Sông Đà 9 (1)	-	-
Vay dài hạn Công ty Tài chính Cổ phần Sông Đà (2)		
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bắc Gia Lai (3)	4.380.476.343	6.322.111.704
Tổng cộng	**4.380.476.343**	**6.322.111.704**

15. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư tại ngày 01/01/2012	**29.400.000.000**	**1.556.822.602**	**1.079.452.688**	**32.036.275.290**
Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	-
Lãi trong năm trước	-	-	7.101.154.018	7.101.154.018
Giảm khác	-	-	(467.152.688)	(467.152.688)
Số dư tại ngày 31/12/2012	**29.400.000.000**	**1.556.822.602**	**7.713.454.018**	**38.670.276.620**
Tăng vốn trong năm nay	-	-	-	-
Lãi trong năm nay	-	-	16.197.988.806	16.197.988.806
Tăng khác	-	-		-
Giảm khác	-	-	(21.488.610.753)	(21.488.610.753)
Số dư tại ngày 30/09/2013	**29.400.000.000**	**1.556.822.602**	**2.422.832.071**	**33.379.654.673**

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/09/2013 VND	01/01/2013 VND
Vốn góp của Công ty Cổ phần Sông Đà 9	16.237.000.000	16.237.000.000
Vốn góp của các cổ đông khác	13.163.000.000	13.163.000.000
Cộng	**29.400.000.000**	**29.400.000.000**

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Quý III/2013 VND	Quý III/2012 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	**29.400.000.000**	**29.400.000.000**
Vốn góp đầu năm	29.400.000.000	29.400.000.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	29.400.000.000	29.400.000.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP
Quý III/2013

d) Cổ phiếu

	30/09/2013 Cổ phiếu	01/01/2013 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	2.940.000	2.940.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	2.940.000	2.940.000
- Cổ phiếu phổ thông	*2.940.000*	*2.940.000*
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	2.940.000	2.940.000
- Cổ phiếu phổ thông	*2.940.000*	*2.940.000*
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

- Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng

e) Các quỹ của công ty

	01/01/2013	Số tăng trong kỳ	Số giảm trong năm	30/09/2013
Quỹ đầu tư phát triển	6.631.539.599	1.065.173.103	0	7.696.712.702
Quỹ dự phòng tài chính	1.115.621.364	355.057.701	0	1.470.679.065
Tổng cộng	**7.747.160.963**	**1.420.230.804**	**-**	**9.167.391.767**

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp

16. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Quý III/2013 VND	Quý III/2012 VND
Doanh thu hoạt động xây lắp	40.862.040.481	29.022.965.165
Doanh thu bán nguyên vật liệu	578.809.560	2.573.112.834
Doanh thu cung cấp dịch vụ		
Tổng cộng	**41.440.850.041**	**31.596.077.999**

17. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Quý III/2013 VND	Quý III/2012 VND
Giảm giá hàng bán	483.108.591	18.256.000
Tổng cộng	**483.108.591**	**-**

18. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Quý III/2013 VND	Quý III/2012 VND
Doanh thu hoạt động xây lắp	40.378.931.890	29.004.709.165
Doanh thu bán nguyên vật liệu	578.809.560	2.573.112.834
Doanh thu cung cấp dịch vụ	-	-
Tổng cộng	**40.957.741.450**	**31.577.821.999**

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 9.01
Số 86 Phạm Văn Đồng, Pleiku, Gia Lai
Tel: (84) 511 3 551 868 Fax: (84) 511 3 623 286

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP
Quý III/2013

19. Giá vốn hàng bán

	Quý III/2013 VND	Quý III/2012 VND
Giá vốn xây lắp	34.592.655.448	21.910.645.705
Giá vốn bán nguyên vật liệu	566.958.530	2.495.005.672
Giá vốn cung cấp dịch vụ		
Tổng cộng	**35.159.613.978**	**24.405.651.377**

20. Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý III/2013 VND	Quý III/2012 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	9.485.820	77.753.844
Tổng cộng	**9.485.820**	**77.753.844**

21. Chi phí tài chính

	Quý III/2013 VND	Quý III/2012 VND
Chi phí lãi vay	2.259.359.786	1.994.575.397
Tổng cộng	**2.259.359.786**	**1.994.575.397**

22. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Quý III/2013 VND	Quý III/2012 VND
Doanh thu chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	40.967.227.270	33.086.378.548
Chi phí kế toán	38.319.000.380	30.187.892.426
Thu nhập được loại trừ khi tính thuế	-	-
+ Lãi cổ tức nhận được	-	-
Chi phí không được loại trừ khi tính thuế	900.026.616	45.263.276
Chi phí tính thuế thu nhập doanh nghiệp	37.418.973.764	30.142.629.150
Thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	3.548.253.506	2.943.749.398
Thuế suất thuế TNDN	25%	25%
Chi phí tính thuế thu nhập doanh nghiệp trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	887.063.376	735.937.350
Thuế TNDN được giảm		220.781.205
Số thuế TNDN phải nộp năm hiện hành	887.063.376	515.156.145

23. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

	Quý III/2013 VND	Quý III/2012 VND
Chi phí vật liệu	142.740.710	495.526.931
Chi phí nhân công	477.508.073	544.400.000
Chi phí máy	9.918.819.944	45.736.378.243
Chi phí sản xuất chung	2.992.385.483	3.940.296.498
Chi phí phục vụ xây lắp	5.790.219.269	6.703.525.062
Tổng cộng	**19.321.673.479**	**57.420.126.734**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP
Quý III/2013

24. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Quý III/2013 VND	Quý III/2012 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	1.761.163.513	2.383.329.977
+ Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	1.761.163.513	2.383.329.977
+ Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	2.940.000	2.940.000
+ Lãi cơ bản trên cổ phiếu	599	811

VII. Những thông tin khác

1. Thông tin về các bên liên quan

1.1 Giao dịch với các bên liên quan	*Quan hệ với Công ty*	Quý III/2013 VND	Quý III/2012 VND
Doanh thu			
Chi nhánh Sông Đà 902	Cùng Công ty mẹ		
Chi phí			
Chi nhánh Sông Đà 902	Cùng Công ty mẹ		530.080.000
Vay ngắn hạn, dài hạn			
Công ty Cổ phần Sông Đà 9	Công ty mẹ	16.000.000.000	16.000.000.000

1.2 Thu nhập Ban Giám đốc được hưởng	Quý III/2013 VND	Quý III/2012 VND
Lương		71.019.333
Tổng cộng	**-**	**71.019.333**

1.3 Số dư với các bên liên quan	*Quan hệ với Công ty*	30/09/2013 VND	01/01/2013 VND
Các khoản phải trả			
Chi nhánh Sông Đà 902	Cùng Công ty mẹ	15.478.356.821	-
Các khoản vay			
Công ty Cổ phần Sông Đà 9	Công ty mẹ	16.000.000.000	16.000.000.000

2. Những thông tin khác

2.1 Phải thu của khách hàng	30/09/2013 VND	01/01/2013 VND
Văn phòng Công ty	53.980.824.636	34.190.072.895
Chi nhánh Xekaman 1	33.435.048.945	28.303.405.854
Chi nhánh Sông Đà 91.8		7.684.402
Tổng cộng	**87.415.873.581**	**62.501.163.151**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP
Quý III/2013

2.2 Trả trước cho người bán	30/09/2013 VND	01/01/2013 VND
Văn phòng Công ty	991.990.392	4.090.656.012
Chi nhánh Xekaman 1	185.822.364	188.462.364
Chi nhánh Sông Đà 91.8	960.262.683	893.038.882
Tổng cộng	**2.138.075.439**	**5.172.157.258**

2.3 Tài sản ngắn hạn khác	30/09/2013 VND	01/01/2013 VND
Tạm ứng	**2.901.901.359**	**2.975.882.602**
Văn phòng Công ty	1.385.633.367	1.348.800.273
Chi nhánh Xekaman 1	651.181.602	956.470.879
Chi nhánh Sông Đà 91.8	865.086.390	670.611.450
Các khoản ký cược ký quỹ	-	-
Công ty Điện lực Gia Lai		
Tổng cộng	**2.901.901.359**	**2.975.882.602**

2.4 Phải trả người bán	30/09/2013 VND	01/01/2013 VND
Văn phòng Công ty	31.851.766.357	22.525.531.842
Chi nhánh Xekaman 1	221.107.962	4.348.967.345
Chi nhánh Sông Đà 91.8	4.853.476.377	1.382.560.644
Tổng cộng	**36.926.350.696**	**28.257.059.831**

2.5 Người mua trả tiền trước	30/09/2013 VND	01/01/2013 VND
Văn phòng Công ty	***19.763.098.905***	***13.822.516.948***
Ban điều hành Dự án thủy điện Đồng Nai 5	19.763.098.905	13.822.516.948
Công ty Cổ phần Phát triển đường cao tốc Biên Hoà - Vũng Tàu		
Ban quản lý dự án điện nông thôn miền trung	1.591.914.000	2.567.487.000
Tổng cộng	**21.355.012.905**	**16.390.003.948**

2.6 Chi phí quản lý doanh nghiệp	Quý III/2013 VND	Quý III/2012 VND
Chi phí nhân viên quản lý	1.095.782.679	1.457.450.563
Chi phí vật liệu quản lý	184.953.059	85.427.480
Chi phí vật liệu quản lý, đồ dùng văn phòng	95.781.993	87.296.492
Chi phí khấu hao TSCĐ	123.385.023	68.945.241
Chi dự phòng phải thu khó đòi	-	
Thuế, phí và lệ phí	1.941.689	726.575
Chi phí dịch vụ mua ngoài	547.731.113	75.885.547
Chi phí bằng tiền khác,	581.257.311	1.937.034.586
Chi phí tổng thầu, BĐH	-	
Tổng cộng	**2.630.832.867**	**3.712.766.484**

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 9.01
Số 86 Phạm Văn Đồng, Pleiku, Gia Lai
Tel: (84) 511 3 551 868 Fax: (84) 511 3 623 286

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP
Quý III/2013

2.7 Thu nhập khác	Quý III/2013 VND	Quý III/2012 VND
Nhượng bán thanh lý tài sản cố định, vật tư		1.405.102.705
Thu nhập khác		25.700.000
Tổng cộng	**-**	**1.430.802.705**

2.8 Chi phí khác	Quý III/2013 VND	Quý III/2012 VND
Lãi chậm nộp BHXH	43.828.307	
Phạt chậm nộp thuế	853.598.309	-
Chi phí khác	2.600.000	74.899.168
Tổng cộng	**900.026.616**	**74.899.168**

2.9 Thông tin so sánh

Là số liệu được lấy từ Báo cáo tài chính tổng hợp quý II/2012 của Công ty Cổ phần Sông Đà 9.01.

Pleiku, ngày 15 tháng 10 năm 2013

Người lập	Kế toán trưởng	Giám đốc
Nguyễn Văn Cảm	Quách Mạnh Hải	Trần Thế Quang